| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| *BIDV SECURITIES JOINT STOCK COMPANY* | *SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM* |
| | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| | *Independence - Freedom – Happiness* |
| Số: 015/BSC-CBTT | *Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020* |
| | *Hanoi, January 20th, 2020* |

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

***INFORMATION DISCLOSURE ON THE WEBSITES OF THE STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM AND STOCK EXCHANGES***

**Kính gửi/To:**
- **Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước**
- ***State Securities Commission of Vietnam***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**
- ***Ho Chi Minh City Stock Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**
- ***Hanoi Stock Exchange***
- ***Ủy Ban Giám sát Tài chính quốc gia***
- ***National Financial Supervisory Commission of the Socialist Republic of VietNam***

| | |
|---|---|
| Công ty/*Company:* | Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam<br>*BIDV Securities Joint Stock Company* |
| Mã chứng khoán/*Securities Code:* | BSI |
| Trụ sở chính/*Headquarter:* | Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| Điện thoại/*Telephone*: | 024.393.52722 |
| Fax: | 024.222. 00669 |
| Người thực hiện công bố thông tin:<br>*Disclosed by* | Ông Đỗ Huy Hoài<br>*Mr Do Huy Hoai* |
| Địa chỉ/*Address:* | Tầng 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội<br>*Floor 10, 11, BIDV Tower, 35 Hang Voi, Hoan Kiem, Hanoi* |
| Loại thông tin công bố:<br>*Type of disclosed information:* | ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ<br>☐ *24h* ☐ *72h* ☐ *Request* ☐ *Extraordinary* ☒ *Periodic* |
| Nội dung công bố thông tin:<br>*Content:* | Báo cáo tài chính quý 4/2019<br>*Interim financial statements at 31 December 2019* |

1. Thông tin này đã được công bố trên **trang thông tin điện tử của công ty** vào ngày 20/01/2020 tại đường dẫn: https://www.bsc.com.vn/tin-tuc/tin-chi-tiet/681041

*Such information was disclosed on **the website of the company** on January 20th, 2020 at:* https://www.bsc.com.vn/tin-tuc/tin-chi-tiet/681041

CÔNG TY C PHN CHNG KHOÁN NGÂN HÀNG U T VÀ PHÁT TRIN VIT NAM

Digitally signed by CÔNG TY C PHN CHNG KHOÁN NGÂN HÀNG U T VÀ PHÁT TRIN VIT NAM
Date: 2020.01.20 13:58:50 +07:00

2. Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 giảm trên 10% so với năm 2018.

*Explanation for changes in profit between 2019 and 2018*

Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty năm 2019 là 113 tỷ đồng giảm 42% so với lợi nhuận sau thuế năm 2018. Trong đó chủ yếu là sự suy giảm lợi nhuận ròng từ hoạt động môi giới và tự doanh. Nguyên nhân do thị trường chứng khoán Việt Nam đón nhận những ảnh hưởng tiêu cực từ những biến động chung trên thế giới dẫn tới thanh khoản của thị trường sụt giảm. Thị trường diễn biến khó lường cũng ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động đầu tư, môi giới chứng khoán của Công ty.

BSC's net profit after taxes in 2019 was VND 113 billion, decreased by 42% compared to 2018. In which, mainly due to the decrease in net profit from securities brokerage and trading activity. The reason was that Vietnam's stock market has been affected negatively from general fluctuations in the world, which led to the decline in market liquidity. The unpredictable market movements have had significant impacts on investment activities and brokerage of the company.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby commit that the above published information is true and take all legal responsibilities for the contents of the information published.*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

**ĐỖ HUY HOÀI**

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

**MỤC LỤC**


| | *Trang* |
|---|---|
| Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ | 3 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ | 9 - 11 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 12 - 17 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ | 18 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 19- 67 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Số dư cuối kỳ* | *Số dư đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **2.268.114.069.923** | **1.651.317.885.398** |
| ***110*** | ***I. Tài sản tài chính*** | | ***2.268.062.017.728*** | ***1.648.367.909.976*** |
| 111 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 70.873.036.058 | 136.117.990.887 |
| *111.1* | *a. Tiền* | | *70.873.036.058* | *46.117.990.887* |
| *111.2* | *b. Các khoản tương đương tiền* | | - | *90.000.000.000* |
| 112 | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 7.1 | 704.933.007.788 | 431.410.102.412 |
| 113 | 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 7.2 | 370.094.657.680 | 206.226.200.000 |
| 114 | 4. Các khoản cho vay | 7.3 | 1.106.099.930.417 | 806.057.499.055 |
| 115 | 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 7.4 | - | 46.318.737.500 |
| 116 | 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 7.5 | (18.186.245.241) | (18.768.524.161) |
| 117 | 7. Các khoản phải thu | 8 | 32.536.993.896 | 35.633.502.290 |
| *117.1* | *a. Phải thu bán các tài sản tài chính* | | *2.331.340.000* | *16.148.160.000* |
| *117.2* | *b. Phải thu và dự thu cổ tức. tiền lãi các tài sản tài chính* | | *30.205.653.896* | *19.485.342.290* |
| *117.4* | *- Dự thu cổ tức. tiền lãi chưa đến ngày nhận* | | *30.205.653.896* | *19.485.342.290* |
| 118 | 8. Trả trước cho người bán | 8 | 367.888.738 | 604.626.000 |
| 119 | 9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 8 | 1.342.748.392 | 4.583.576.812 |
| 122 | 10. Các khoản phải thu khác | 8 | - | 184.199.181 |
| 129 | 11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 8 | - | - |
| ***130*** | ***II. Tài sản ngắn hạn khác*** | ***9*** | ***52.052.195*** | ***2.949.975.422*** |
| 131 | 1. Tạm ứng | | 30.000.000 | 30.000.000 |
| 132 | 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | | 22.052.195 | 17.353.711 |
| 136 | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 17 | | 2.902.621.711 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Số dư cuối kỳ* | *Số dư đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **68.079.036.613** | **108.053.735.256** |
| ***210*** | ***I. Tài sản tài chính dài hạn*** | | ***-*** | ***50.095.994.935*** |
| 212 | 1. Các khoản đầu tư | | - | 50.095.994.935 |
| *212.1* | *a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* | *7.2* | - | *50.095.994.935* |
| ***220*** | ***II. Tài sản cố định*** | | ***23.000.018.531*** | ***18.720.588.541*** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 19.169.247.688 | 14.164.958.322 |
| *222* | *a. Nguyên giá* | | *34.745.318.203* | *27.210.437.504* |
| *223a* | *b. Giá trị khấu hao lũy kế* | | *(15.576.070.515)* | *(13.045.479.182)* |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 3.830.770.843 | 4.555.630.219 |
| *228* | *a. Nguyên giá* | | *6.434.115.495* | *6.434.115.495* |
| *229a* | *b. Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(2.603.344.652)* | *(1.878.485.276)* |
| ***250*** | ***III. Tài sản dài hạn khác*** | | ***45.079.018.082*** | ***39.237.151.780*** |
| 251 | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | | 4.454.298.104 | 4.454.298.104 |
| 252 | 2. Chi phí trả trước dài hạn | | 4.606.719.978 | 3.624.853.676 |
| 254 | 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 12.1 | 21.018.000.000 | 21.158.000.000 |
| 255 | 4. Quỹ bù trừ | 12.2 | 15.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **2.336.193.106.536** | **1.759.371.620.654** |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Số dư cuối kỳ* | *Số dư đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **955.573.042.992** | **317.044.790.845** |
| ***310*** | ***I. Nợ phải trả ngắn hạn*** | | ***955.573.042.992*** | ***317.044.790.845*** |
| 311 | 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | | 520.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| *312* | *a. Vay ngắn hạn* | *13* | *520.000.000.000* | *50.000.000.000* |
| 316 | 2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 14 | - | 200.000.000.000 |
| 318 | 3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 15 | 112.295.771.410 | 4.774.415.981 |
| 320 | 4. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 4.604.424.680 | 4.847.722.626 |
| 321 | 5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1.442.266.400 | 1.567.820.060 |
| 322 | 6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 21.515.420.953 | 4.743.522.107 |
| 323 | 7. Phải trả người lao động | | 10.834.642.239 | 35.000.603.277 |
| 324 | 8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 2.560.000 | 17.112.564 |
| 325 | 9. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 1.102.224.661 | 9.100.831.098 |
| 329 | 10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | 61.202.270.719 | 382.905.680 |
| 331 | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 4.718.623.422 | 6.609.857.452 |
| 332 | 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | 217.854.838.508 | - |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **1.380.620.063.544** | **1.442.326.829.809** |
| ***410*** | ***I. Vốn chủ sở hữu*** | ***18*** | ***1.380.620.063.544*** | ***1.442.326.829.809*** |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 1.223.518.287.207 | 1.112.553.947.207 |
| *411.1* | *a. Vốn góp của chủ sở hữu* | | *1.220.700.780.000* | *1.109.736.440.000* |
| *411.1a* | *- Cổ phiếu phổ thông* | | *1.220.700.780.000* | *1.109.736.440.000* |
| *411.2* | *b. Thặng dư vốn cổ phần* | | *2.861.823.457* | *2.861.823.457* |
| *411.5* | *c. Cổ phiếu quỹ* | | *(44.316.250)* | *(44.316.250)* |
| 412 | 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | | - | 10.091.978.992 |
| 414 | 3. Quỹ dự trữ điều lệ | | 24.384.182.163 | 24.384.182.163 |
| 415 | 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 24.384.182.163 | 24.384.182.163 |
| 417 | 5. Lợi nhuận chưa phân phối | | 108.333.412.011 | 270.912.539.284 |
| *417.1* | *a. Lợi nhuận đã thực hiện* | | *121.262.107.294* | *372.396.541.324* |
| *417.2* | *b. Lỗ chưa thực hiện* | | *(12.928.695.283)* | *(101.484.002.040)* |
| **440** | **TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **2.336.193.106.536** | **1.759.371.620.654** |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Số dư cuối kỳ* | *Số dư đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| | **A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT** | | | |
| 001 | 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 19.1 | - | 994.635.000 |
| 005 | 2. Ngoại tệ các loại | 19.2 | | |
| | *a. Đô la Mỹ (USD)* | | *2.646* | *66.713* |
| | *b. Euro (EUR)* | | *70* | *75* |
| 006 | 3. Cổ phiếu đang lưu hành | 19.3 | 1.220.649.290.000 | 1.109.684.950.000 |
| 007 | 4. Cổ phiếu quỹ | 19.3 | 51.490.000 | 51.490.000 |
| 008 | 5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty | 19.4 | 290.369.270.000 | 325.448.950.000 |
| *008.1* | *a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng* | | *189.043.470.000* | *317.701.950.000* |
| *008.3* | *b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố* | | *100.000.000.000* | *-* |
| *008.5* | *c. Tài sản tài chính chờ thanh toán* | | *1.325.800.000* | *7.747.000.000* |
| 009 | 6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán | 19.5 | 20.460.000 | 17.060.000 |
| *009.1* | *a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng* | | *20.460.000* | *17.060.000* |
| 010 | 7. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán | 19.6 | 100.230.000.000 | 226.200.000 |
| 012 | 8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty | 19.7 | 93.102.540.000 | 69.230.270.000 |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

*Đơn vị tính: số lượng chứng khoán*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Số dư cuối kỳ* | *Số dư đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| | **B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG** | | | |
| 021 | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của nhà đầu tư | 19.8 | 2.137.683.198 | 2.031.640.644 |
| *021.1* | *a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng* | | *1.715.638.209* | *1.600.208.766* |
| *021.2* | *b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng* | | *24.998.673* | *27.421.101* |
| *021.3* | *c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố* | | *369.742.559* | *306.326.140* |
| *021.4* | *d. Tài sản tài chính phong tỏa. tạm giữ* | | *3.213.130* | *84.857.774* |
| *021.5* | *e. Tài sản tài chính chờ thanh toán* | | *24.090.627* | *12.826.863* |
| 022 | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của nhà đầu tư | 19.9 | 17.473.910 | 19.774.933 |
| *022.1* | *a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng* | | *17.389.110* | *10.642.486* |
| *022.2* | *b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng* | | *84.800* | *84.800* |
| *022.4* | *c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa. tạm giữ* | | *-* | *9.047.647* |
| 023 | 3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư | 19.10 | 28.528.520 | 12.589.849 |
| 025 | 4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | | 18.248.530 | 21.486.316 |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Số dư cuối kỳ* | *Số dư đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| | **B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG** (tiếp theo) | | | |
| 026 | 5. Tiền gửi của khách hàng | | 469.706.724.392 | 454.850.182.512 |
| 027 | 5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 19.11 | 184.035.460.110 | 298.513.140.066 |
| 028 | 5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 19.11 | 237.342.457.514 | 128.391.107.027 |
| 029 | 5.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 19.11 | 42.086.720.985 | 22.429.257.941 |
| *029.1* | *a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước* | | *41.962.137.324* | *22.427.943.043* |
| *029.2* | *b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài* | | *124.583.661* | *1.314.898* |
| 030 | 5.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán | 19.12 | 6.242.085.783 | 5.516.677.478 |
| 031 | 6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 19.13 | 184.035.460.110 | 298.513.140.066 |
| *031.1* | *a. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý* | | *183.316.588.728* | *295.158.157.613* |
| *031.2* | *b. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý* | | *718.871.382* | *3.354.982.453* |
| 032 | 7. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | | 2.024.218.000 | 14.918.000 |
| 035 | 8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 19.14 | 4.217.867.783 | 5.501.759.478 |

| Bà Vũ Thị Minh Nguyệt | Bà Trần Ngọc Diệp | Ông Đỗ Huy Hoài |
|---|---|---|
| Người lập | Người phê duyệt | Người phê duyệt |
| Kế toán | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Hà Nội. Việt Nam

Ngày tháng 01 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 4 năm 2019 | Quý 4 năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG** | | | | | |
| 01 | 1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | 64.050.273.307 | 77.856.101.768 | 310.820.636.318 | 537.870.836.089 |
| *01.1* | *a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL* | *20.1* | *15.925.232.475* | *7.650.855.960* | *72.964.546.857* | *299.976.734.385* |
| *01.2* | *b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL* | *20.2* | *43.652.786.722* | *66.049.017.622* | *226.615.412.012* | *227.986.345.244* |
| *01.3* | *c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL* | *20.3* | *4.472.254.110* | *4.156.228.186* | *11.240.677.449* | *9.907.756.460* |
| 02 | 2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 20.3 | 6.674.950.360 | 8.290.998.151 | 29.510.044.784 | 22.986.304.408 |
| 03 | 3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 20.3 | 26.376.248.280 | 26.633.279.210 | 98.046.808.676 | 127.139.557.914 |
| 04 | 4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 20.3 | - | - | - | 1.007.850.000 |
| 06 | 5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 20.4 | 34.520.893.780 | 37.948.219.928 | 136.766.585.603 | 204.062.740.847 |
| 07 | 6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 20.4 | 360.000.000 | 2.432.500.000 | 445.000.000 | 3.707.500.000 |
| 08 | 7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 20.4 | - | - | 224.957.161 | 54.000.000 |
| 09 | 8. Doanh thu lưu ký chứng khoán | 20.4 | 15.395.760.445 | 3.148.994.829 | 30.436.468.316 | 10.977.636.596 |
| 10 | 9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 20.4 | 640.000.000 | 2.732.727.272 | 2.098.804.545 | 4.152.795.454 |
| **20** | **Cộng doanh thu hoạt động** | | **148.018.126.172** | **159.042.821.158** | **608.349.305.403** | **911.959.221.308** |
| | **II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG** | | | | | |
| 21 | 1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | 66.436.671.777 | 116.447.970.743 | 232.340.461.088 | 362.689.202.173 |
| *21.1* | *a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL* | *20.1* | *22.462.008.690* | *34.174.172.855* | *92.353.647.222* | *71.751.146.131* |
| *21.2* | *b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL* | *20.2* | *43.454.701.398* | *81.959.691.654* | *138.060.105.255* | *288.971.253.189* |
| *21.3* | *c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL* | *21* | *519.961.689* | *314.106.234* | *1.926.708.611* | *1.966.802.853* |
| 24 | 2. Chi dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 22 | - | - | (582.278.920) | 101.297.302 |
| 26 | 3. Chi phí hoạt động tự doanh | | 2.209.440.905 | 2.228.054.347 | 7.954.100.611 | 8.757.880.012 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Quý 4 năm 2019* | *Quý 4 năm 2018* | *Năm 2019* | *Năm 2018* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG** | | | | | |
| 27 | 4. Chi phí môi giới chứng khoán | 22 | 36.492.968.892 | 26.519.122.339 | 112.801.909.457 | 147.846.302.005 |
| 28 | 5. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 22 | 240.000.000 | 860.000.000 | 287.500.000 | 970.000.000 |
| 30 | 6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 22 | 2.484.066.072 | 2.782.819.750 | 10.452.932.619 | 10.670.649.349 |
| 31 | 7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 22 | 2.397.017.290 | 3.046.949.777 | 8.701.632.060 | 9.340.888.226 |
| 32 | 8. Chi phí các dịch vụ khác | 22 | - | (7.200.000) | - | (21.000.000) |
| **40** | **Cộng chi phí hoạt động** | | **110.260.164.936** | **151.877.716.956** | **371.956.256.915** | **540.355.219.067** |
| | **III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | | |
| 41 | 1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | | 101.128 | 1.310.110 | 9.281.205 | 67.397.401 |
| 42 | 2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm | | 895.193.615 | 925.990.073 | 2.088.197.446 | 3.038.785.043 |
| **50** | **Cộng doanh thu hoạt động tài chính** | **23** | **895.294.743** | **927.300.183** | **2.097.478.651** | **3.106.182.444** |
| | **IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH** | | | | | |
| 51 | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | | 388.403 | 9.384.739 | 388.403 | 9.733.082 |
| 52 | Chi phí lãi vay | | 8.559.783.713 | 6.563.875.138 | 27.772.932.815 | 49.112.723.891 |
| 55 | Chi phí tài chính khác | | 12.100.000 | 8.800.000 | 30.800.000 | 44.674.914 |
| **60** | **Cộng chi phí tài chính** | **24** | **8.572.272.116** | **6.582.059.877** | **27.804.121.218** | **49.167.131.887** |
| **62** | **V. CHI PHÍ QUẢN LÝ** | **25** | **21.232.370.523** | **18.275.840.992** | **74.201.324.898** | **84.738.669.719** |
| **70** | **VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG** | | **8.848.613.340** | **(16.765.496.484)** | **136.485.081.023** | **240.804.383.079** |
| | **VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC** | | | | | |
| 71 | 1. Thu nhập khác | | - | - | 24.309.092 | 162.963.638 |
| 72 | 2. Chi phí khác | | - | - | - | 701.221 |
| **80** | **Cộng kết quả hoạt động khác** | | **-** | **-** | **24.309.092** | **162.262.417** |

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Quý 4 năm 2019* | *Quý 4 năm 2018* | *Năm 2019* | *Năm 2018* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **90** | **VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ** | | **8.848.613.340** | **(16.765.496.484)** | **136.509.390.115** | **240.966.645.496** |
| 91 | Lợi nhuận đã thực hiện | | 8.650.528.016 | (854.822.452) | 47.954.083.358 | 301.951.553.441 |
| 92 | Lợi nhuận chưa thực hiện | | 198.085.324 | (15.910.674.032) | 88.555.306.757 | (60.984.907.945) |
| **100** | **IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)** | | **9.753.036.389** | **(8.282.601.804)** | **23.066.944.353** | **45.490.332.845** |
| 100.1 | 1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | 9.753.036.389 | (8.282.601.804) | 23.066.944.353 | 45.490.332.845 |
| **200** | **X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN** | | **(904.423.049)** | **(8.482.894.680)** | **113.442.445.762** | **195.476.312.651** |
| **300** | **XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN** | | | | (10.091.978.992) | (44.466.211.574) |
| 301 | Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS | | | (34.838.241.959) | | |
| **400** | **Tổng thu nhập toàn diện khác** | | **-** | **(34.838.241.959)** | **(10.091.978.992)** | **(44.466.211.574)** |
| **500** | **XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG** | | | | | |
| 501 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | | **(8)** | **(73)** | **973** | **1.559** |

Người lập:

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội. Việt Nam

Ngày tháng 01 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B03a-CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **01** | **1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN** | | **136.509.390.115** | **240.966.645.496** |
| **02** | **2. Điều chỉnh cho các khoản:** | | **(106.937.254.965)** | **(108.925.950.640)** |
| 03 | - Khấu hao TSCĐ | | 4.686.270.010 | 3.329.130.392 |
| 04 | - Các khoản dự phòng | | (582.278.920) | 80.297.302 |
| 05 | - Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | 388.403 | 9.384.739 |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 27.772.932.815 | 49.112.723.891 |
| 08 | - Dự thu tiền lãi | | (138.797.530.909) | (161.041.468.782) |
| 09 | - Các khoản điều chỉnh khác | | (17.036.364) | (416.018.182) |
| **10** | **3. Tăng các chi phí phi tiền tệ** | | **138.059.716.852** | **288.961.868.450** |
| 11 | - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và đánh giá lại chứng quyền | | 138.060.105.255 | 288.971.253.189 |
| 17 | - Lỗ khác | | (388.403) | (9.384.739) |
| **18** | **4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ** | | **(226.615.412.012)** | **(227.986.345.244)** |
| 19 | - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL | | (226.615.412.012) | (227.986.345.244) |
| **30** | **5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | | **(328.431.630.683)** | **574.061.806.142** |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** (tiếp theo) | | | |
| 31 | Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL | | (184.967.598.619) | 612.867.078.291 |
| 32 | Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM | | (113.772.462.745) | (126.341.810.706) |
| 33 | Tăng các khoản cho vay | | (300.042.431.362) | (93.666.080.239) |
| 34 | Giảm tài sản sản tài chính AFS | | 36.226.758.508 | 180.090.766.226 |
| 35 | Tăng phải thu bán các tài sản tài chính | | 13.816.820.000 | (15.277.250.000) |
| 36 | Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 128.077.219.303 | 157.322.055.155 |
| 37 | Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | | 3.240.828.420 | (1.787.176.405) |
| 39 | Tăng các khoản phải thu khác | | 420.936.443 | (702.726.944) |
| 40 | Tăng các tài sản khác | | (4.864.698.484) | (20.820.376) |
| 41 | Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | | (13.302.328) | (20.098.409) |
| 42 | Giảm chi phí trả trước | | (981.866.302) | (2.657.257.750) |
| 43 | Thuế TNDN đã nộp | | (10.411.286.253) | (62.276.817.364) |
| 44 | Lãi vay đã trả | | (29.109.558.416) | (42.809.865.176) |
| 45 | Giảm phải trả cho người bán | | 36.702.054 | (3.643.548.231) |
| 46 | Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | (15.618.786.594) | (11.447.332.101) |
| 47 | Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | 7.018.862.457 | (3.479.137.001) |
| 48 | Giảm phải trả người lao động | | (24.165.961.038) | 229.276.704 |
| 50 | Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác | | 168.215.166.808 | (11.815.949.532) |
| 52 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (1.536.972.535) | (501.500.000) |
| **60** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **(387.415.190.693)** | **767.078.024.204** |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|---|---|
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 61 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | | (9.245.700.000) | (10.296.515.495) |
| 62 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | | 17.036.364 | 136.018.182 |
| **70** | **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư** | | **(9.228.663.636)** | **(10.160.497.313)** |
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 71 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | 102.620.110.000 |
| 73.2 | Tiền vay khác | | 6.736.739.000.000 | 7.290.001.770.000 |
| 74.3 | Tiền chi trả gốc vay khác | | (6.255.532.840.000) | (8.091.976.670.000) |
| 76 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (149.807.260.500) | - |
| **80** | **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính** | | **331.398.899.500** | **(699.354.790.000)** |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|---|---|
| **90** | **IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ** | | **(65.244.954.829)** | **57.562.736.891** |
| **101** | **V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ** | **5** | **136.117.990.887** | **78.555.253.996** |
| 101.1 | Tiền | | 46.127.375.626 | 63.564.717.788 |
| 101.2 | Các khoản tương đương tiền | | 90.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| 102 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (9.384.739) | (9.463.792) |
| **103** | **VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ** | **5** | **70.873.036.058** | **136.117.990.887** |
| 103.1 | Tiền | | 70.873.424.461 | 46.127.375.626 |
| 103.2 | Các khoản tương đương tiền | | - | 90.000.000.000 |
| 104 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (388.403) | (9.384.739) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|---|---|
| | **I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng** | | | |
| 01 | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | | 67.949.100.752.378 | 79.875.070.478.057 |
| 02 | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | | (120.056.469.723.652) | (84.010.430.064.278) |
| 07 | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | 92.097.562.094.649 | 103.550.920.669.496 |
| 08 | 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | (39.956.977.341.484) | (99.551.426.467.831) |
| 11 | 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | | (19.084.648.316) | (7.987.547.763) |
| 14 | 6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | | 15.733.353.906.666 | 12.951.991.726.820 |
| 15 | 7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | | (15.732.628.498.361) | (12.962.438.378.602) |
| **20** | **Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ** | | **14.856.541.880** | **(154.299.584.101)** |
| **30** | **II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng** | | | |
| 31 | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | | 454.850.182.512 | 609.149.766.613 |
| 32 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 298.513.140.066 | 236.832.488.110 |
| 33 | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | 128.391.107.027 | 308.902.115.141 |
| 34 | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | | 22.429.257.941 | 47.451.834.102 |
| 35 | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | | 5.516.677.478 | 15.963.329.260 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI. ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG** (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|---|---|
| **40** | **III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng** | | **469.706.724.392** | **454.850.182.512** |
| 41 | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | | 469.706.724.392 | 454.850.182.512 |
| *42* | - *Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | | 184.035.460.110 | 298.513.140.066 |
| *43* | - *Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng* | | 237.342.457.514 | 128.391.107.027 |
| *44* | - *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán* | | 42.086.720.985 | 22.429.257.941 |
| *45* | - *Tiền gửi của Tổ chức phát hành* | | 6.242.085.783 | 5.516.677.478 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
S.G.P - 111 - C.T.C.P
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

| Bà Vũ Thị Minh Nguyệt | Bà Trần Ngọc Diệp | Ông Đỗ Huy Hoài |
|---|---|---|
| Người lập | Người phê duyệt | Người phê duyệt |
| Kế toán | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Hà Nội. Việt Nam

Ngày tháng 01 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số đầu năm | | Số tăng/(giảm) | | | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kỳ trước | | Kỳ này | | | |
| | | Ngày 01/01/2018 | Ngày 01/01/2019 | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | Ngày 31/12/2018 | Ngày 31/12/2019 |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 976.571.747.207 | 1.112.553.947.207 | 135.982.200.000 | | 110.964.340.000 | - | 1.112.553.947.207 | 1.223.518.287.207 |
| *a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *18.1* | *976.374.350.000* | *1.109.736.440.000* | *133.362.090.000* | | *110.964.340.000* | - | *1.109.736.440.000* | *1.220.700.780.000* |
| *b. Thặng dư vốn cổ phần* | *18.1* | *241.713.457* | *2.861.823.457* | *2.620.110.000* | | - | - | *2.861.823.457* | *2.861.823.457* |
| *c. Cổ phiếu quỹ* | | *(44.316.250)* | *(44.316.250)* | | | - | - | *(44.316.250)* | *(44.316.250)* |
| 2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ | 18.1 | 14.708.502.530 | 24.384.182.163 | 9.675.679.633 | | - | - | 24.384.182.163 | 24.384.182.163 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 18.1 | 14.708.502.530 | 24.384.182.163 | 9.675.679.633 | | - | - | 24.384.182.163 | 24.384.182.163 |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | | 54.558.190.566 | 10.091.978.992 | 95.354.769.900 | (139.820.981.474) | - | (10.091.978.992) | 10.091.978.992 | - |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | 18.1 | 141.988.648.605 | 270.912.539.284 | 256.461.220.596 | (127.537.329.917) | 113.442.445.762 | (276.021.573.035) | 270.912.539.284 | 108.333.412.011 |
| *a. Lợi nhuận đã thực hiện* | | *182.487.742.700* | 372.396.541.324 | *256.461.220.596* | *(66.552.421.972)* | *24.887.139.005* | *(276.021.573.035)* | 372.396.541.324 | *121.262.107.294* |
| *b. Lỗ chưa thực hiện* | | *(40.499.094.095)* | (101.484.002.040) | | *(60.984.907.945)* | *88.555.306.757* | - | (101.484.002.040) | *(12.928.695.283)* |
| **TỔNG CỘNG** | | **1.202.535.591.438** | **1.442.326.829.809** | **507.149.549.762** | **(267.358.311.391)** | **224.406.785.762** | **(286.113.552.027)** | **1.442.326.829.809** | **1.380.620.063.544** |

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập
Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Người phê duyệt
Kế toán trưởng

Ông Đỗ Huy Hoài
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày tháng 01 năm 2020

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty"). tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là "BSC") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Vào ngày 17 tháng 11 năm 2010. Công ty đã tổ chức thành công đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng với số lượng cổ phiếu được phát hành là 10.274.670 cổ phiếu, tương đương 11.88% vốn điều lệ. Trong đó, 10.195.570 cổ phiếu được mua bởi công chúng và 79.100 cổ phiếu được bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1. 10. 11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi. Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***

*Quy mô vốn*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.220.700.780.000 VND. vốn chủ sở hữu là 1.380.620.063.544 VND, tổng tài sản là 2.336.193.106.536 VND.

*Mục tiêu đầu tư*

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng. các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

*Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số quy định hiện hành về hạn chế đầu tư như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty*** (tiếp theo)

*Hạn chế đầu tư* (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### *2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC. Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### *2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là nhật ký chung.

### *2.3 Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

### *2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### *4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

### *4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.3 *Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)* (tiếp theo)

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

### 4.4 *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu. không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

*Cho vay margin*

Cho vay margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng tài sản của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa số dư của khoản cho vay đó và giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay.

### 4.5 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)* (tiếp theo)

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

### 4.6 *Chứng khoán phái sinh niêm yết*

Công ty thực hiện ký quỹ bằng tiền, hoặc chứng khoán là các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty để thực hiện nghiệp vụ giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết.

Tiền gửi ký quỹ tự doanh của Công ty bao gồm: tiền gửi ký quỹ ban đầu ký quỹ bổ sung và ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng được trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các chứng khoán đem đi ký quỹ được ghi nhận và trình bày phù hợp với loại tài sản tài chính mà chứng khoán đã được phân loại theo danh mục đầu tư.

Lãi hoặc lỗ vị thế của giao dịch chứng khoán phái sinh được xác định và thanh toán hàng ngày, và được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động.

### 4.7 *Giá trị hợp lý/giá thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở giao dịch chứng khoán công bố;

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.7 *Giá trị hợp lý/giá thị trường của tài sản tài chính* (tiếp theo)

- Đối với chứng khoán đã niêm yết và chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì việc xác định mức dự phòng được thực hiện như những khoản đầu tư khác;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, việc xác định mức dự phòng được thực hiện như những khoản đầu tư khác
- Đối với trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này ;
- Đối với các tài sản tài chính khác không thuộc trường hợp nêu trên, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán. Công ty cũng sẽ căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm để xác định mức trích dự phòng nếu có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của công ty

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

### 4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản. tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.9 Phân loại lại tài sản tài chính*

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS".

### *4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp, cầm cố*

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

### *4.11 Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.11 *Các khoản phải thu* (tiếp theo)

hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí quản lý".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| *Thời gian quá hạn* | *Mức trích dự phòng* |
|---|---|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

### 4.12 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

### 4.13 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Máy móc thiết bị | 5 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 15 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 2 - 20 năm |

### 4.14 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

### 4.15 *Các hợp đồng bán và cam kết mua lại*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại* (tiếp theo)

trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư 48/2019/TT-BTC.

Các hợp đồng mua lại được theo dõi tại khoản mục "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ" trên báo cáo tình hình tài chính.

### *4.16 Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### *4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### *4.18 Lợi ích của nhân viên*

#### *4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

#### *4.18.2 Trợ cấp thôi việc phải trả*

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013. Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

#### *4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

### *4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.19 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ* (tiếp theo)

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

### 4.20 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, Bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 4.21 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.21 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### 4.22 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### 4.23 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

### 4.24 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.24 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 4.25 *Vốn chủ sở hữu*

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.25 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

***Lợi nhuận chưa phân phối*** (tiếp theo)

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

***Các quỹ***

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014. Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

| | *Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế* | *Mức trích lập tối đa* |
|---|---|---|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5% | 10% vốn điều lệ |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

### 4.26 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 4.27 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do không có sự kiện tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 4.28 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### 4.29 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | *Số dư cuối năm VND* | *Số dư đầu năm VND* |
|---|---|---|
| **Tiền** | **70.873.036.058** | **46.117.990.887** |
| Tiền mặt tại quỹ | 312.368.414 | 73.015.398 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty | 69.098.045.359 | 27.978.433.689 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 1.462.622.285 | 18.066.541.800 |
| **Các khoản tương đương tiền** | **-** | **90.000.000.000** |
| | **70.873.036.058** | **136,117.990.887** |

## 6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

| | *Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)* | *Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)* |
|---|---|---|
| **Của công ty chứng khoán** | | |
| Cổ phiếu | 95.097.116 | 2.041.159.847.288 |
| Trái phiếu | 170.682.100 | 18.849.638.394.312 |
| Chứng khoán phái sinh | 2.001 | 179.264.990.000 |
| Chứng khoán khác | 5.339.740 | 78.793.858.173 |
| | **271.120.957** | **21.148.857.089.773** |
| **Của nhà đầu tư** | | |
| Cổ phiếu | 4.226.915.057 | 72.230.800.477.850 |
| Trái phiếu | 848.135.347 | 93.441.212.368.539 |
| Chứng khoán phái sinh | 807.537 | 71.199.218.800.000 |
| Chứng khoán khác | 30.963.090 | 79.542.744.200 |
| | **5.106.821.031** | **236.950.774.390.589** |

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### *7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

| | *Số dư cuối năm* | | *Số dư đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc VND* | *Giá trị hợp lý VND* | *Giá gốc VND* | *Giá trị hợp lý VND* |
| **Cổ phiếu niêm yết** | **436.690.102.122** | **425.106.820.040** | **350.954.429.277** | **306.402.584.320** |
| HT1 | 28.416.163.001 | 32.192.298.450 | 29.502.261.203 | 30.849.832.650 |
| DPM | 31.201.631.506 | 25.808.029.100 | 29.058.944.691 | 35.189.578.400 |
| PVT | 30.685.620.070 | 30.915.964.800 | 3.074.774 | 3.391.200 |
| PC1 | 30.018.293.794 | 24.164.070.000 | 30.018.147.634 | 28.536.442.400 |
| TCM | 30.451.335.631 | 24.308.352.000 | 25.754.801.046 | 26.226.371.000 |
| Khác | 285.917.058.120 | 287.718.105.690 | 236.617.199.929 | 185.596.968.670 |
| **Cổ phiếu chưa niêm yết** | **58.383.350.949** | **58.386.418.517** | **131.606.798.463** | **74.674.641.380** |
| PHVU | 58.063.615.500 | 58.063.615.500 | 58.063.615.500 | 5.769.081.000 |
| Khác | 319.735.449 | 322.803.017 | 73.543.182.963 | 68.905.560.380 |
| **Trái phiếu Chính phủ niêm yết** | **222.788.250.000** | **221.439.769.231** | - | - |
| TD1934192 | 105.355.000.000 | 104.679.769.231 | - | - |
| Khác | 117.433.250.000 | 116.760.000.000 | - | - |
| **Trái phiếu chưa niêm yết** | - | - | **50.332.876.712** | **50.332.876.712** |
| | **717.861.703.071** | **704.933.007.788** | **532.894.104.452** | **431.410.102.412** |

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.2. *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

| | *Số dư cuối năm VND* | *Số dư đầu năm VND* |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| ***1. Tiền gửi có kỳ hạn*** | ***190.000.000.000*** | - |
| BIDV CN Quang Trung | 100.000.000.000 | |
| Ngân hàng khác | 90.000.000.000 | |
| ***2. Trái phiếu*** | ***50.065.796.880*** | ***56.201.500.000*** |
| Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng | - | 56.201.500.000 |
| Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh | 50.065.796.880 | - |
| ***3. Chứng chỉ tiền gửi*** | ***130.028.860.800*** | ***150.024.700.000*** |
| Công ty Tài chính TNHH HD SAISON | - | 50.000.000.000 |
| Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng | 130.028.860.800 | 100.024.700.000 |
| | **370.094.657.680** | **206.226.200.000** |
| **Dài hạn** | | |
| ***1. Trái phiếu*** | - | ***50.095.994.935*** |
| Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh | - | 50.095.994.935 |
| | - | **50.095.994.935** |

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *7.3. Các khoản cho vay*

| | *Số dư cuối năm* | | | *Số dư đầu năm* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc (*) VND* | *Dự phòng VND* | *Giá trị hợp lý VND* | *Giá gốc VND* | *Dự phòng VND* | *Giá trị hợp lý VND* |
| 1. Cho vay hoạt động ký quỹ | 995.768.617.939 | (18.186.245.241) | 977.582.372.698 | 736.637.828.582 | (18.768.524.161) | 717.869.304.421 |
| 2. Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán | 110.331.312.478 | - | 110.331.312.478 | 69.419.670.473 | - | 69.419.670.473 |
| | **1.106.099.930.417** | **(18.186.245.241)** | **1.087.913.685.176** | **806.057.499.055** | **(18.768.524.161)** | **787.288.974.894** |

(*) Giá gốc không bao gồm các khoản dự thu.

### *7.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính*

| | *Số dư cuối năm VND* | *Số dư đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Dự phòng cụ thể các khoản cho vay | 18.186.245.241 | 18.768.524.161 |
| | **18.186.245.241** | **18.768.524.161** |

## 7.6 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

| | *Số dư cuối năm* | | | | *Số dư đầu năm* | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Chênh lệch đánh giá* | | | | *Chênh lệch đánh giá* | | |
| *Các loại tài sản tài chính* | *Giá mua/Giá gốc* | *Chênh lệch tăng* | *Chênh lệch giảm* | *Giá trị đánh giá lại* | *Giá mua/Giá gốc* | *Chênh lệch tăng* | *Chênh lệch giảm* | *Giá trị đánh giá lại* |
| **FVTPL** | | | | | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 436.690.102.122 | 14.345.008.694 | (25.928.290.776) | 425.106.820.040 | 350.954.429.277 | 8.844.100.159 | (53.395.945.116) | 306.402.584.320 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 58.383.350.949 | 50.585.590 | (47.518.022) | 58.386.418.517 | 131.606.798.463 | 1.001.894.857 | (57.934.051.940) | 74.674.641.380 |
| Trái phiếu niêm yết | 222.788.250.000 | - | (1.348.480.769) | 221.439.769.231 | - | - | - | - |
| Trái phiếu chưa niêm yết | - | - | - | - | 50.332.876.712 | - | - | 50.332.876.712 |
| **AFS** | | | | | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | - | - | - | - | 36.226.758.508 | 10.091.978.992 | - | 46.318.737.500 |
| | **717.861.703.071** | **14.395.594.284** | **(27.324.289.567)** | **704.933.007.788** | **569.120.862.960** | **19.937.974.008** | **(111.329.997.056)** | **477.728.839.912** |

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *7.7 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính*

| | *Cơ sở lập dự phòng năm này* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| *Loại TSTC* | *Giá trị sổ sách kế toán VND* | *Giá thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính VND* | *Giá trị lập dự phòng cuối năm VND* | *Giá trị lập dự phòng năm trước VND* | *Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay VND* |
| TSTC HTM | 370.094.657.680 | 370.094.657.680 | - | - | - |
| TSTC cho vay | 1.106.099.930.417 | 1.087.913.685.176 | (18.186.245.241) | (18.768.524.161) | 582.278.920 |
| | **1.476.194.588.097** | **1.458.008.342.856** | **(18.186.245.241)** | **(18.768.524.161)** | **582.278.920** |

## 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | *Số dư cuối năm VND* | *Số dư đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính | 2.331.340.000 | 16.148.160.000 |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 30.205.653.896 | 19.485.342.290 |
| *Dự thu cổ tức* | *1.866.171.200* | *10.224.800* |
| *Dự thu tiền lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* | *10.529.604.308* | *8.740.141.200* |
| *Dự thu lãi margin* | *17.809.878.388* | *10.734.976.290* |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 1.342.748.392 | 4.583.576.812 |
| *Trong đó:* | | |
| *Chi tiết các khoản phải thu khó đòi về các dịch vụ CTCK cung cấp* | - | - |
| Trả trước người bán | 367.888.738 | 604.626.000 |
| Phải thu khác | - | 184.199.181 |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | - | - |
| **Tổng cộng** | **34.247.631.026** | **41.005.904.283** |

## 9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | *Số dư cuối năm VND* | *Số dư đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Tạm ứng | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Vật tư văn phòng | 13.314.280 | 8.615.796 |
| Công cụ dụng cụ | 8.737.915 | 8.737.915 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | - | 2.902.621.711 |
| | **52.052.195** | **2.949.975.422** |

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | *Máy móc thiết bị VND* | *Phương tiện vận tải VND* | *Tài sản cố định khác VND* | *Tổng cộng VND* |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá:** | | | | |
| Số dư đầu năm | 26.401.541.235 | 302.525.458 | 506.370.811 | 27.210.437.504 |
| Mua trong năm | 8.965.700.000 | - | - | 8.965.700.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.430.819.301) | - | - | (1.430.819.301) |
| Số dư cuối năm | 33.936.421.934 | 302.525.458 | 506.370.811 | 34.745.318.203 |
| **Giá trị khấu hao lũy kế:** | | | | |
| Số dư đầu năm | 12.322.893.269 | 302.525.458 | 420.060.455 | 13.045.479.182 |
| Khấu hao trong năm | 3.913.019.734 | - | 48.390.900 | 3.961.410.634 |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.430.819.301) | - | - | (1.430.819.301) |
| Số dư cuối năm | 14.805.093.702 | 302.525.458 | 468.451.355 | 15.576.070.515 |
| **Giá trị còn lại:** | | | | |
| Số dư đầu năm | 14.078.647.966 | - | 86.310.356 | 14.164.958.322 |
| Số dư cuối năm | 19.131.328.232 | - | 37.919.456 | 19.169.247.688 |

**Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:**

| | *Số dư cuối kỳ VND* | *Số dư đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 6.730.353.114 | 7.052.512.415 |

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | *Tài sản vô hình khác VND* |
|---|---|
| **Nguyên giá :** | |
| Số dư đầu năm | 6.434.115.495 |
| Mua trong năm | |
| Số dư cuối năm | 6.434.115.495 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế:** | |
| Số dư đầu năm | 1.878.485.276 |
| Hao mòn trong năm | 724.859.376 |
| Số dư cuối năm | 2.603.344.652 |
| **Giá trị còn lại:** | |
| Số dư đầu năm | 4.555.630.219 |
| Số dư cuối năm | 3.830.770.843 |

**Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:**

| | *Số dư cuối kỳ VND* | *Số dư đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 921.400.000 | 921.400.000 |

## 12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN VÀ QUỸ BÙ TRỪ

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ trong năm như sau:

| | *Quỹ hỗ trợ thanh toán* | | *Quỹ bù trừ* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Số dư cuối năm VND* | *Số dư đầu năm VND* | *Số dư cuối năm VND* | *Số dư đầu năm VND* |
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 | 15.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 13.223.227.395 | 13.223.227.395 | - | - |
| Tiền lãi phân bổ | 7.674.772.605 | 7.814.772.605 | - | - |
| | **21.018.000.000** | **21.158.000.000** | **15.000.000.000** | **10.000.000.000** |

### *12.1 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán*

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2010 về việc sửa đổi. bổ sung Quy chế đăng chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0.01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2.5 tỷ đồng/năm.

### *12.2 Quỹ bù trừ*

Theo Thông tư số 11/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh. Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm lưu ký chứng khoán chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành theo từng kỳ.

## 13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | *Lãi suất vay trung bình %* | *Số dư đầu năm VND* | *Số vay trong năm VND* | *Số đã trả trong năm VND* | *Số dư cuối năm VND* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Vay ngân hàng** | | | | | |
| Thời hạn vay dưới 1 tháng | 5,5% - 8,5% | 50.000.000.000 | 3.510.800.000.000 | (3.498.800.000.000) | 62.000.000.000 |
| Thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng | 6,3% - 7,5% | - | 893.000.000.000 | (552.000.000.000) | 341.000.000.000 |
| Thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng | 6,1% | - | 117.000.000.000 | - | 117.000.000.000 |
| **Tổng cộng** | | **50.000.000.000** | **4.520.800.000.000** | **(4.050.800.000.000)** | **520.000.000.000** |

## 14. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

| | *Số dư cuối năm VND* | *Số dư đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Trái phiếu BSC 2018 | - | 200.000.000.000 |

Trái phiếu BSC 2018 là trái phiếu thường phát hành vào tháng 6 năm 2018 theo Nghị quyết số 423/NQ-BSC ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị. Số lượng trái phiếu được phát hành là 200 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Trái phiếu do Công ty phát hành không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 1 năm và chịu lãi suất cố định 8.4%/năm. Trái phiếu đã đáo hạn vào ngày 18 tháng 6 năm 2019.

## 15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | *Số dư cuối năm VND* | *Số dư đầu năm VND* |
|---|---|---|
| **Phải trả mua các tài sản tài chính** | | |
| Phải trả Sở Giao dịch tiền mua chứng khoán của công ty | 105.891.900.000 | 438.828.000 |
| **Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán** | | |
| Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán | 3.806.350.227 | 2.104.087.190 |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán | 882.465.052 | 888.695.004 |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác | 1.715.056.131 | 1.342.805.787 |
| | **112.295.771.410** | **4.774.415.981** |

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | *Số dư cuối năm VND* | *Số dư đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần giải pháp phần mềm tài chính | - | 797.650.000 |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Thiên Trà | 2.296.556.200 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bách Nam | 892.508.640 | - |
| Phải trả khác | 1.415.359.840 | 4.050.072.626 |
| | **4.604.424.680** | **4.847.722.626** |

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| *Chỉ tiêu* | *Số dư đầu năm VND* | *Số phải nộp trong năm VND* | *Số đã nộp trong năm VND* | *Số dư cuối năm VND* |
|---|---|---|---|---|
| **Thuế và các khoản phải thu Nhà nước** | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.902.621.711 | (2.902.621.711) | - | - |
| | **2.902.621.711** | **(2.902.621.711)** | **-** | **-** |
| **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | (215.634.610) | (691.774.213) | 559.080.326 | (348.328.497) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | (23.066.944.353) | 12.823.227.964 | (10.243.716.389) |
| Thuế thu nhập cá nhân | (788.058.346) | (17.699.816.821) | 12.388.505.291 | (6.099.369.876) |
| Các loại thuế khác | (3.739.829.151) | (43.771.992.915) | 42.687.815.875 | (4.824.006.191) |
| *Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán nộp hộ nhà đầu tư* | *(3.435.149.682)* | *(36.100.585.299)* | *35.081.717.520* | *(4.454.017.461)* |
| *Thuế môn bài* | *-* | *(4.000.000)* | *4.000.000* | *-* |
| *Thuế nhà thầu* | *(304.679.469)* | *(7.667.407.616)* | *7.602.098.355* | *(369.988.730)* |
| | **(4.743.522.107)** | **(85.230.528.302)** | **68.458.629.456** | **(21.515.420.953)** |

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### *18.1 Vốn chủ sở hữu*

| | *Vốn góp của chủ sở hữu VND* | *Thặng dư vốn cổ phần VND* | *Cổ phiếu quỹ VND* | *Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND* | *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND* | *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND* | *Lợi nhuận chưa phân phối VND* | *Tổng cộng VND* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019** | **1.109.736.440.000** | **2.861.823.457** | **(44.316.250)** | **10.091.978.992** | **24.384.182.163** | **24.384.182.163** | **270.912.539.284** | **1.442.326.829.809** |
| Tăng vốn trong năm bằng hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu | 110.964.340.000 | - | - | - | - | - | (110.964.340.000) | - |
| Chia cổ tức năm 2018 bằng tiền | - | - | - | - | - | - | (88.774.796.000) | (88.774.796.000) |
| Tạm ứng cổ tức năm 2019 bằng tiền | - | - | - | - | - | - | (61.032.464.500) | (61.032.464.500) |
| Thù lao và phụ cấp cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | - | - | (1.536.972.535) | (1.536.972.535) |
| Thanh lý TSTC AFS | - | - | - | (10.091.978.992) | - | - | - | (10.091.978.992) |
| Tạm trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tạm trích Quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 | - | - | - | - | - | - | (13.713.000.000) | (13.713.000.000) |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 113.442.445.762 | 113.442.445.762 |
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019** | **1.220.700.780.000** | **2.861.823.457** | **(44.316.250)** | **-** | **24.384.182.163** | **24.384.182.163** | **108.333.412.011** | **1.380.620.063.544** |

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

| | *Số lượng cổ phần Đơn vị* | *Giá trị VND* | *Tỷ lệ sở hữu %* |
|---|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | 97.579.039 | 975.790.390.000 | 79.94% |
| Các cổ đông khác | 24.491.039 | 244.910.390.000 | 20.06% |
| | **122.070.078** | **1.220.700.780.000** | **100%** |

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 18.1 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

| | *Số dư cuối năm* *Đơn vị* | *Số dư đầu năm* *Đơn vị* |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phần được phép phát hành | 122.070.078 | 110.973.644 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *122.070.078* | *110.973.644* |
| Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ | 122.070.078 | 110.973.644 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *122.070.078* | *110.973.644* |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 5.149 | 5.149 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *5.149* | *5.149* |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành | 122.064.929 | 110.968.495 |
| *Cổ phiếu thường* | *122.064.929* | *110.968.495* |

### 18.2 *Lợi nhuận chưa phân phối*

| | *Số dư cuối năm* *VND* | *Số dư đầu năm* *VND* |
|---|---|---|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 121.262.107.294 | 372.396.541.324 |
| Lỗ chưa thực hiện | (12.928.695.283) | (101.484.002.040) |
| | **108.333.412.011** | **270.912.539.284** |

## 19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 19.1 *Tài sản cố định thuê ngoài của Công ty*

| | *Số dư cuối năm* *VND* | *Số dư đầu năm* *VND* |
|---|---|---|
| Tài sản cố định hữu hình | - | 994.635.000 |

### 19.2 *Ngoại tệ các loại của Công ty*

| | *Số dư cuối năm* | *Số dư đầu năm* |
|---|---|---|
| - Đô la Mỹ (USD) | 2.646 | 66.713 |
| - Euro (EUR) | 70 | 75 |

### 19.3 *Cổ phiếu đang lưu hành và cổ phiếu quỹ của Công ty*

| | *Số dư cuối năm* *VND* | *Số dư đầu năm* *VND* |
|---|---|---|
| Loại < = 1 năm | 1.220.700.780.000 | 1.109.736.440.000 |
| - *Cổ phiếu đang lưu hành* | *1.220.649.290.000* | *1.109.684.950.000* |
| - *Cổ phiếu quỹ* | *51.490.000* | *51.490.000* |

## 19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

### 19.4 *Chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty*

| | *Số dư cuối năm VND* | *Số dư đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Chi tiết theo | | |
| Loại < = 1 năm; | 190.369.270.000 | 225.448.950.000 |
| Loại > hơn 1 năm | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| **Tổng cộng** | **290.369.270.000** | **325.448.950.000** |

Chi tiết tài sản tài chính đã niêm yết. lưu ký tại VSD của Công ty như sau:

| | *Số dư cuối năm VND* | *Số dư đầu năm VND* |
|---|---|---|
| **Tài sản tài chính** | | |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 189.043.470.000 | 317.701.950.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 100.000.000.000 | - |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 1.325.800.000 | 7.747.000.000 |
| **Tổng cộng** | **290.369.270.000** | **325.448.950.000** |

### 19.5 *Chứng khoán đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty*

| | *Số dư cuối năm VND* | *Số dư đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Loại < = 1 năm; | 20.460.000 | 17.060.000 |

### 19.6 *Tài sản tài chính chờ về của Công ty*

| | *Số dư cuối năm VND* | *Số dư đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 100.230.000.000 | 226.200.000 |

### 19.7 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty*

| | *Số dư cuối năm VND* | *Số dư đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Trái phiếu | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Cổ phiếu | 43.102.540.000 | 19.230.270.000 |
| **Tổng cộng** | **93.102.540.000** | **69.230.270.000** |

## 19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

### *19.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư*

| | *Số lượng cuối năm* | *Số lượng đầu năm* |
|---|---|---|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 1.715.638.209 | 1.600.208.766 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 24.998.673 | 27.421.101 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 369.742.559 | 306.326.140 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 3.213.130 | 84.857.774 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 24.090.627 | 12.826.863 |
| **Tổng cộng** | **2.137.683.198** | **2.031.640.644** |

### *19.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK (VSD) và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

| | *Số lượng cuối năm* | *Số lượng đầu năm* |
|---|---|---|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 17.389.110 | 10.642.486 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 84.800 | 84.800 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | - | 9.047.647 |
| **Tổng cộng** | **17.473.910** | **19.774.933** |

### *19.10 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

| | *Số lượng cuối năm* | *Số lượng đầu năm* |
|---|---|---|
| Cổ phiếu | 28.528.520 | 12.589.849 |

### *19.11 Tiền gửi của Nhà đầu tư*

| | *Số dư cuối năm VND* | *Số dư đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 184.035.460.110 | 298.513.140.066 |
| - *Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý* | *183.316.588.728* | *295.158.157.613* |
| - *Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý* | *718.871.382* | *3.354.982.453* |
| Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 237.342.457.514 | 128.391.107.027 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư | 42.086.720.985 | 22.429.257.941 |
| - *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước* | *41.962.137.324* | *22.427.943.043* |
| - *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài* | *124.583.661* | *1.314.898* |
| **Tổng cộng** | **463.464.638.609** | **449.333.505.034** |

## 19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

### *19.12 Tiền gửi của tổ chức phát hành*

| | *Số dư cuối năm VND* | *Số dư đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành | 2.024.218.000 | 14.918.000 |
| Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành | 4.217.867.783 | 5.501.759.478 |
| **Tổng cộng** | **6.242.085.783** | **5.516.677.478** |

### *19.13 Phải trả nhà đầu tư*

| | *Số dư cuối năm VND* | *Số dư đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Phải trả nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 184.035.460.110 | 298.513.140.066 |
| *- Của nhà đầu tư trong nước* | *183.316.588.728* | *295.158.157.613* |
| *- Của nhà đầu tư nước ngoài* | *718.871.382* | *3.354.982.453* |
| **Tổng cộng** | **184.035.460.110** | **298.513.140.066** |

### *19.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu*

| | *Số dư cuối năm VND* | *Số dư đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Cổ tức | 954.042.738 | 3.310.259.283 |
| Gốc và lãi trái phiếu | 1.558.894.430 | 477.735.580 |
| Khác | 1.704.930.615 | 1.713.764.615 |
| **Tổng cộng** | **4.217.867.783** | **5.501.759.478** |

## 20 LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### *20.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán Đơn vị | Giá bán bình quân VND/đơn vị | Tổng giá trị bán VND | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND | Lãi bán chứng khoán năm này VND | Lỗ bán chứng khoán năm này VND | Lãi bán chứng khoán năm trước VND | Lỗ bán chứng khoán năm trước VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1** | ***Cổ phiếu niêm yết*** | ***50.229.062*** | | ***1.079.382.279.546*** | ***1.115.511.134.340*** | ***40.014.150.963*** | ***(76.143.005.762)*** | ***109.574.833.306*** | ***(54.260.982.261)*** |
| | DBD | 673.900 | 54.453 | 36.695.683.198 | 31.643.304.505 | 5.185.523.393 | (133.144.700) | - | - |
| | DIG | 1.677.590 | 14.231 | 23.874.142.500 | 36.502.385.582 | - | (12.628.243.082) | - | - |
| | DXG | 998.540 | 21.029 | 20.998.314.000 | 14.401.680.428 | 6.596.633.572 | - | 12.821.861.203 | - |
| | IDI | 2.770.350 | 6.835 | 18.936.064.400 | 34.978.136.249 | - | (16.042.071.849) | - | (11.263.200) |
| | TCM | 1.693.190 | 26.775 | 45.334.961.000 | 39.453.205.245 | 7.311.509.851 | (1.429.754.096) | 1.353.545.748 | - |
| | VCB | 777.480 | 73.779 | 57.361.405.000 | 52.140.326.741 | 5.263.464.259 | (42.386.000) | 4.634.121.763 | - |
| | VCI | 484.490 | 32.145 | 15.573.863.000 | 21.828.040.750 | - | (6.254.177.750) | 1.012.777.305 | - |
| | Cổ phiếu khác | 41.153.522 | | 860.607.846.448 | 884.564.054.840 | 15.657.019.888 | (39.613.228.285) | 90.461.476.507 | (54.249.719.061) |
| **2** | ***Cổ phiếu chưa niêm yết*** | ***5.380.200*** | | ***72.283.004.654*** | ***77.279.023.240*** | ***3.539.274.806*** | ***(8.535.293.392)*** | ***972.176.213*** | ***(15.966.797.170)*** |
| | BCM | 519.000 | 25.096 | 13.024.620.000 | 16.089.000.000 | - | (3.064.380.000) | - | (3.046.310.000) |
| | C4G | 2.044.600 | 8.855 | 18.104.775.552 | 21.265.670.000 | 13.704.619 | (3.174.599.067) | - | - |
| | GVR | 389.500 | 10.616 | 4.134.810.000 | 5.508.080.000 | - | (1.373.270.000) | - | - |
| | CTR | 256.900 | 41.829 | 10.745.779.102 | 7.867.827.027 | 3.311.562.973 | (433.610.898) | - | - |
| | Cổ phiếu khác | 2.170.200 | | 26.273.020.000 | 26.548.446.213 | 214.007.214 | (489.433.427) | 972.176.213 | (12.920.487.170) |

## 20. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *20.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL* (tiếp theo)

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán Đơn vị | Giá bán bình quân VND/đơn vị | Tổng giá trị bán VND | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND | Lãi bán chứng khoán năm này VND | Lỗ bán chứng khoán năm này VND | Lãi bán chứng khoán năm trước VND | Lỗ bán chứng khoán năm trước VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | ***Trái phiếu niêm yết*** | ***69.850.800*** | | ***7.660.283.413.600*** | ***7.643.067.294.000*** | ***17.218.119.600*** | ***(2.000.000)*** | ***188.689.594.866*** | ***(807.666.700)*** |
| | TD1929175 | 3.500.000 | 106.849 | 373.973.000.000 | 370.713.500.000 | 3.259.500.000 | - | - | - |
| | TD1949205 | 3.500.000 | 108.076 | 378.267.500.000 | 376.647.000.000 | 1.620.500.000 | - | - | - |
| | Trái phiếu khác | 62.850.800 | | 6.908.042.913.600 | 6.895.706.794.000 | 12.338.119.600 | (1.000.000) | 188.689.594.866 | (807.666.700) |
| 4 | ***Trái phiếu chưa niêm yết*** | ***500*** | ***100.831.231*** | ***50.415.615.688*** | ***50.332.876.712*** | ***82.738.976*** | - | - | - |
| 5 | ***Chứng chỉ quỹ niêm yết*** | ***1.419.820*** | | ***20.446.303.500*** | ***21.066.361.973*** | ***15.749.178*** | ***(635.807.651)*** | - | - |
| 6 | ***Giao dịch hoán đổi ETF*** | ***1.993.830*** | | ***43.136.356.522*** | ***43.754.070.425*** | ***142.410.316*** | ***(760.124.217)*** | - | - |
| 7 | ***Hợp đồng tương lai chỉ số*** | | | | | ***4.977.673.000*** | ***(1.094.230.000)*** | ***740.130.000*** | ***(715.700.000)*** |
| 8 | ***Chứng quyền*** | | | | | | ***(5.183.186.200)*** | - | - |
| 9 | ***Chứng khoán hedging*** | ***229.500*** | | ***28.130.616.000*** | ***21.751.859.351*** | ***6.378.756.649*** | - | - | - |
| 10 | ***Chứng chỉ tiền gửi*** | ***10.040*** | | ***50.747.807.002*** | ***50.152.133.633*** | ***595.673.369*** | - | - | - |
| | **Tổng cộng** | ***129.113.752*** | | **9.004.825.396.512** | **9.022.914.753.674** | **72.964.546.857** | **(92.353.647.222)** | **299.976.734.385** | **(71.751.146.131)** |

## 20. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *20.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính*

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND | Chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND | Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm VND | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Loại FVTPL** | **495.073.453.071** | **483.493.238.557** | **(11.580.214.514)** | **(101.484.002.040)** | **89.903.787.526** | **226.615.412.012** | **138.060.105.255** |
| ***1*** | ***Cổ phiếu niêm yết*** | ***436.690.102.122*** | ***425.106.820.040*** | ***(11.583.282.082)*** | ***(44.551.844.957)*** | ***32.968.562.875*** | ***163.439.867.515*** | ***130.471.304.640*** |
| | DIG | *9.054.210* | *5.920.200* | *(3.134.010)* | *(12.135.846.182)* | *12.132.712.172* | 16.311.332.677 | 4.178.620.505 |
| | DPM | 31.201.631.506 | 25.808.029.100 | (5.393.602.406) | 6.130.633.709 | (11.524.236.115) | 1.086.676.367 | 12.610.912.482 |
| | IDI | *2.778.920* | *1.344.150* | *(1.434.770)* | *(15.118.002.123)* | *15.116.567.353* | 20.992.506.025 | 5.875.938.672 |
| | TCM | 30.451.335.631 | 24.308.352.000 | (6.142.983.631) | 471.569.954 | (6.614.553.585) | 3.046.955.670 | 9.661.509.255 |
| | VCI | 315.385 | 206.500 | (108.885) | (77.980) | (30.905) | 10.032.210.173 | 10.032.241.078 |
| | Cổ phiếu khác | 375.024.986.470 | 374.982.968.090 | (42.018.380) | (23.900.122.335) | 23.858.103.955 | 111.970.186.603 | 88.112.082.648 |
| ***2*** | ***Cổ phiếu chưa niêm yết*** | ***58.383.350.949*** | ***58.386.418.517*** | ***3.067.568*** | ***(56.932.157.083)*** | ***56.935.224.651*** | ***63.175.544.497*** | ***6.240.319.846*** |
| | PHVU | *58.063.615.500* | *58.063.615.500* | - | *(52.294.534.500)* | *52.294.534.500* | 52.294.534.500 | - |
| | BCM | - | - | - | (3.529.200.000) | *3.529.200.000* | 4.152.000.000 | 622.800.000 |
| | Cổ phiếu khác | *319.735.449* | 322.803.017 | *3.067.568* | *(1.108.422.583)* | *1.111.490.151* | 6.729.009.997 | 5.617.519.846 |
| ***3*** | ***Trái phiếu niêm yết*** | ***222.788.250.000*** | ***221.439.769.231*** | ***(1.348.480.769)*** | - | ***(1.348.480.769)*** | - | ***1.348.480.769*** |

## 20. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *20.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu*

| | *Năm này VND* | *Năm trước VND* |
|---|---|---|
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 11.240.677.449 | 9.907.756.460 |
| Từ tài sản tài chính HTM | 29.510.044.784 | 22.986.304.408 |
| Từ các khoản cho vay và phải thu | 98.046.808.676 | 127.139.557.914 |
| Từ tài sản tài chính AFS | - | 1.007.850.000 |
| | **138.797.530.909** | **161.041.468.782** |

### *20.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính*

| | *Năm này VND* | *Năm trước VND* |
|---|---|---|
| Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 136.766.585.603 | 204.062.740.847 |
| Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 445.000.000 | 3.707.500.000 |
| Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 224.957.161 | 54.000.000 |
| Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30.436.468.316 | 10.977.636.596 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 2.098.804.545 | 4.152.795.454 |
| | **169.971.815.625** | **222.954.672.897** |

## 21. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

| | *Năm này VND* | *Năm trước VND* |
|---|---|---|
| Cổ phiếu | 752.055.881 | 583.622.521 |
| Trái phiếu | 1.117.652.730 | 1.383.180.332 |
| Chi phí liên quan tới phát hành chứng quyền | 57.000.000 | - |
| | **1.926.708.611** | **1.966.802.853** |

## 22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | *Năm này VND* | *Năm trước VND* |
|---|---|---|
| Chi phí môi giới chứng khoán | 112.801.909.457 | 147.846.302.005 |
| Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 287.500.000 | 970.000.000 |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 10.452.932.619 | 10.670.649.349 |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 8.701.632.060 | 9.340.888.226 |
| Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | (582.278.920) | 101.297.302 |
| Chi phí dịch vụ khác | - | (21.000.000) |
| | **131.661.695.216** | **168.908.136.882** |

## 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | *Năm này VND* | *Năm trước VND* |
|---|---|---|
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 9.281.205 | 67.397.401 |
| - *Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện* | *6.813.364* | *9.417.297* |
| - *Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện* | *2.467.841* | *57.980.104* |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 2.088.197.446 | 3.038.785.043 |
| | **2.097.478.651** | **3.106.182.444** |

## 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | *Năm này VND* | *Năm trước VND* |
|---|---|---|
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 388.403 | 9.733.082 |
| - *Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện* | - | *348.343* |
| - *Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện* | *388.403* | *9.384.739* |
| Chi phí lãi vay | 27.772.932.815 | 49.112.723.891 |
| Chi phí tài chính khác | 30.800.000 | 44.674.914 |
| | **27.804.121.218** | **49.167.131.887** |

## 25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

| | *Năm này* *VND* | *Năm trước* *VND* |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 36.095.547.770 | 46.469.406.047 |
| - *Lương và các khoản phúc lợi* | *33.789.586.410* | *44.275.199.692* |
| - *Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp* | *2.305.961.360* | *2.194.206.355* |
| Chi phí văn phòng phẩm | 262.348.932 | 310.433.229 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 132.798.768 | 578.064.050 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.998.547.484 | 2.878.559.167 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 3.738.252.428 | 3.774.109.259 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 28.310.862.638 | 29.621.483.937 |
| Chi phí khác | 1.662.966.878 | 1.106.614.030 |
| | **74.201.324.898** | **84.738.669.719** |

## 26. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng.

## 27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### *27.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian. bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- có quyền đồng kiểm soát Công ty;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng giám đốc của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát. đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* |
|---|---|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | Ngân hàng mẹ |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC) | Công ty con của BIDV |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC) | Công ty con của BIDV |
| Công ty Liên doanh Tháp BIDV (BIDV Tower) | Công ty liên doanh của BIDV |

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| | | *Thu nhập/(Chi phí)* | |
|---|---|---|---|
| *Bên liên quan* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Năm này VND* | *Năm trước VND* |
| BIDV | Thu lãi tiền gửi | 10.620.008.789 | 2.484.649.146 |
| | Thu phí dịch vụ | 11.835.456.364 | 2.575.000.000 |
| | Chi phí dịch vụ | (17.297.020.885) | (28.687.180.666) |
| | Chi phí dịch vụ thanh toán | (338.449.472) | (281.161.504) |
| BIDC | Thu lãi tiền gửi | 8.248 | 23.341 |
| BIC | Thu phí môi giới chứng khoán | 100.680.743 | 48.376.079 |
| | Lãi bán trái phiếu (giá vốn: 49.959.434.000) | - | 1.526.287.000 |
| BIDV Tower | Chi phí thuê văn phòng | (12.729.555.706) | (11.954.689.768) |

## 27 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### *27.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Số dư của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

| | | *Phải thu/(phải trả)* | |
|---|---|---|---|
| *Bên liên quan* | *Các giao dịch* | *Số cuối năm VND* | *Số đầu năm VND* |
| BIDV | Tiền gửi (bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư) | 420.531.845.233 | 425.608.897.126 |
| | Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ) | 439.440.300 | 256.658.400 |
| | Tiền gửi có kỳ hạn | 130.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| | Dự thu lãi tiền gửi | 4.252.876.711 | 168.767.123 |
| | Phải thu phí dịch vụ | 125.000.000 | 1.200.000.000 |
| | Phải trả lãi hoạt động margin | (587.400.942) | (406.453.052) |
| BIDC | Tiền gửi | 2.659.009 | 3.780.294 |
| BIDV Tower | Đặt cọc thuê văn phòng | 3.256.630.104 | 3.256.630.104 |
| BIC | Mua cổ phiếu (lô lẻ) | 1.173.000 | 1.170.000 |

## 27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### *27.2 Thông tin báo cáo bộ phận*

*Đơn vị: VND*

| | *Môi giới và dịch vụ khách hàng* | *Tự doanh* | *TVTC & bảo lãnh phát hành CK* | *Các bộ phận khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019** | | | | | |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán | 265.249.862.595 | 316.248.300.355 | 2.768.761.706 | 26.179.859.398 | 610.446.784.054 |
| 2. Các chi phí trực tiếp | 122.672.563.156 | 240.294.561.699 | 8.989.132.060 | 27.804.121.218 | 399.760.378.133 |
| 3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*) | 32.241.780.525 | 38.440.767.477 | 336.549.872 | 3.182.227.024 | 74.201.324.898 |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế** | **110.335.518.914** | **37.512.971.179** | **(6.556.920.226)** | **(4.806.488.844)** | **136.485.081.023** |
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019** | | | | | |
| **1. Tài sản bộ phận** | **1.106.897.311.956** | **760.571.607.144** | **169.000.000** | **329.183.173.832** | **2.196.821.092.932** |
| - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | - | 704.933.007.788 | - | - | 704.933.007.788 |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn) | - | 50.065.796.880 | - | 320.028.860.800 | 370.094.657.680 |
| - Các khoản cho vay | 1.106.099.930.417 | - | - | - | 1.106.099.930.417 |
| - Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | (18.186.245.241) | - | - | - | (18.186.245.241) |
| - Các khoản phải thu | 17.809.878.388 | 5.572.802.476 | - | 9.154.313.032 | 32.536.993.896 |
| - Phải thu các dịch vụ công ty cung cấp | 1.173.748.392 | - | 169.000.000 | - | 1.342.748.392 |
| **2. Tài sản phân bổ (*)** | **60.559.590.817** | **72.203.120.028** | **632.140.106** | **5.977.162.654** | **139.372.013.604** |
| - Tiền và tương đương tiền | 30.795.580.495 | 36.716.512.856 | 321.453.980 | 3.039.488.727 | 70.873.036.058 |
| - Trả trước cho người bán | 159.854.126 | 190.588.584 | 1.668.608 | 15.777.420 | 367.888.738 |
| - Tài sản ngắn hạn khác | 22.617.594 | 26.966.181 | 236.090 | 2.232.330 | 52.052.195 |
| - Tài sản cố định | 9.993.912.515 | 11.915.398.620 | 104.319.610 | 986.387.786 | 23.000.018.531 |
| - Tài sản dài hạn khác | 19.587.626.087 | 23.353.653.787 | 204.461.818 | 1.933.276.390 | 45.079.018.082 |
| **Tổng tài sản** | **1.167.456.902.773** | **832.774.727.172** | **801.140.106** | **335.160.336.485** | **2.336.193.106.536** |

## 27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 27.2 *Thông tin báo cáo bộ phận* (tiếp theo)

*Đơn vị: VND*

| | *Môi giới và dịch vụ khách hàng* | *Tự doanh* | *TVTC & bảo lãnh phát hành CK* | *Các bộ phận khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019** | | | | | |
| **1. Nợ phải trả bộ phận** | **11.250.226.506** | **105.891.900.000** | **1.442.266.400** | **738.913.507.002** | **857.497.899.908** |
| - Người mua trả tiền trước | - | - | 1.442.266.400 | - | 1.442.266.400 |
| - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 6.403.871.410 | 105.891.900.000 | - | - | 112.295.771.410 |
| - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 4.824.006.191 | - | - | - | 4.824.006.191 |
| - Chi phí phải trả | 17.225 | - | - | 1.058.668.494 | 1.058.685.719 |
| - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | - | - | - | 217.854.838.508 | 217.854.838.508 |
| - Vay nợ ngắn hạn | - | - | - | 520.000.000.000 | 520.000.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 22.331.680 | - | - | - | 22.331.680 |
| **2. Nợ phải trả phân bổ (*)** | **42.615.374.357** | **50.808.847.091** | **444.832.715** | **4.206.088.922** | **98.075.143.084** |
| - Phải trả người bán | 2.000.703.494 | 2.385.370.056 | 20.883.974 | 197.467.157 | 4.604.424.680 |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 7.252.713.239 | 8.647.160.878 | 75.706.108 | 715.834.537 | 16.691.414.762 |
| - Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 26.583.759.383 | 31.694.903.212 | 277.489.663 | 2.623.786.781 | 16.691.414.762 |
| - Phải trả người lao động | 4.707.842.584 | 5.612.999.008 | 49.141.945 | 464.658.702 | 10.834.642.239 |
| - Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 1.112.365 | 1.326.235 | 11.611 | 109.789 | 2.560.000 |
| - Chi phí phải trả | 18.918.436 | 22.555.801 | 197.477 | 1.867.228 | 43.538.942 |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 2.050.324.856 | 2.444.531.901 | 21.401.937 | 202.364.728 | 4.718.623.422 |
| **Tổng nợ phải trả** | **53.865.600.863** | **156.700.747.091** | **1.887.099.115** | **743.119.595.924** | **955.573.042.992** |

(*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

## 27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### *27.3 Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | *Số dư cuối năm VND* | *Số dư đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Đến 1 năm | 14.218.640.000 | 15.269.986.600 |
| Trên 1 - 5 năm | 1.130.745.000 | 14.329.802.700 |
| | **15.359.167.000** | **29.599.789.300** |

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### *27.4 Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế - VND | 113.442.445.762 | 195.496.572.112 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi - VND | - | 13.713.000.000 |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông – VND | 113.442.445.762 | 181.783.572.112 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu - đơn vị | 116.592.726 | 116.592.726 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND | 973 | 1.559 |

## 27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### *27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, các khoản phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

## 27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 27.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do trong năm 2018 và năm 2019. Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu trên sàn UPCOM của Công ty là 425.420.004.472 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm đi 42.542.000.444 VND. phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên 42.542.000.444 VND.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng với số dư nhỏ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng. cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu bị suy giảm như được trình bày dưới đây:

## 27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 27.5 *Chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

***Rủi ro tín dụng*** (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | | *Quá hạn nhưng không bị suy giảm* | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2019** | *Không quá hạn và không bị suy giảm* | *Dưới 3 tháng* | *3 – 6 tháng* | *6 – 12 tháng* | *Trên 1 năm* | *Bị suy giảm giá trị* | *Tổng cộng* |
| **Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh** | - | - | - | - | - | - | - |
| Trái phiếu | 221.439.769.231 | - | - | - | - | - | 221.439.769.231 |
| **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** | **380.624.261.988** | - | - | - | - | - | **380.624.261.988** |
| Trái phiếu | 51.441.088.156 | - | - | - | - | - | 51.441.088.156 |
| Tiền gửi | 196.428.657.534 | - | - | - | - | - | 196.428.657.534 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 132.754.516.298 | - | - | - | - | - | 132.754.516.298 |
| **Các khoản cho vay** | **1.105.723.563.564** | - | - | - | - | **18.186.245.241** | **1.123.909.808.805** |
| **Tài sản tài chính khác** | **46.410.446.434** | - | - | - | - | - | **44.544.275.234** |
| Phải thu bán các tài sản tài chính | 2.331.340.000 | - | - | - | - | - | 2.331.340.000 |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*) | 1.173.748.392 | - | - | - | - | - | 1.173.748.392 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược | 4.454.298.104 | - | - | - | - | - | 4.454.298.104 |
| Phải thu khác (*) | 38.451.059.938 | - | - | - | - | - | 36.584.888.738 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.754.198.041.217** | - | - | - | - | **18.186.245.241** | **1.772.384.286.458** |

*(*): không bao gồm dự phòng rủi ro, đã khấu trừ giá trị tài sản đảm bảo*

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

## 27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 27.5 *Chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)
*Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

| | *Quá hạn* | *Không kỳ hạn* | *Đến 01 năm* | *Từ 01 – 05 năm* | *Trên 05 năm* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **31 tháng 12 năm 2019** | | | | | | |
| **TÀI SẢN TÀI CHÍNH** | | | | | | |
| **Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh** | - | **704.933.007.788** | - | - | - | **704.933.007.788** |
| Cổ phiếu niêm yết | - | 425.106.820.040 | - | - | - | 425.106.820.040 |
| Cổ phiếu trên sàn Upcom | - | 313.184.432 | - | - | - | 313.184.432 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | - | 58.073.234.085 | - | - | - | 58.073.234.085 |
| Trái phiếu | - | 221.439.769.231 | - | - | - | 221.439.769.231 |
| **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** | - | - | **380.624.261.988** | - | - | **380.624.261.988** |
| Trái phiếu | - | - | 51.441.088.156 | - | - | 51.441.088.156 |
| Chứng chỉ tiền gửi | - | - | 132.754.516.298 | - | - | 132.754.516.298 |
| Tiền gửi | - | - | 196.428.657.534 | - | | 196.428.657.534 |
| **Các khoản cho vay** | **18.186.245.241** | - | **1.105.723.563.564** | - | - | **1.123.909.808.805** |
| **Tài sản tài chính khác** | - | - | **5.938.148.330** | **4.454.298.104** | **36.018.000.000** | **46.410.446.434** |
| Phải thu bán các tài sản tài chính | - | - | 2.331.340.000 | - | - | 2.331.340.000 |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*) | - | - | 1.173.748.392 | - | - | 1.173.748.392 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược | - | - | - | 4.454.298.104 | - | 4.454.298.104 |
| Phải thu khác (*) | - | - | 2.433.059.938 | - | 36.018.000.000 | 38.451.059.938 |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | - | **70.873.036.058** | - | - | - | **70.873.036.058** |
| **TỔNG CỘNG** | **18.186.245.241** | **775.806.043.846** | **1.492.285.973.882** | **4.454.298.104** | **36.018.000.000** | **2.326.750.561.073** |
| **NỢ TÀI CHÍNH** | | | | | | |
| *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ* | | | | | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | - | - | 738.913.507.002 | - | - | 738.913.507.002 |
| Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán | - | - | 112.318.120.315 | - | - | 112.318.120.315 |
| Phải trả, phải nộp khác | - | - | 65.827.902.661 | - | - | 65.827.902.661 |
| **TỔNG CỘNG** | - | - | **917.059.529.978** | - | - | **917.059.529.978** |
| **Mức chênh lệch thanh khoản ròng** | **18.186.245.241** | **775.806.043.846** | **575.226.443.904** | **4.454.298.104** | **36.018.000.000** | **1.409.691.031.095** |

*(*): không bao gồm dự phòng rủi ro*

## 27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 27.5 *Chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

***Tài sản đảm bảo***

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### 27.6 *Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán*

Không có sự kiện nào trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính của Công ty.

| | | |
|---|---|---|
| Bà Vũ Thị Minh Nguyệt | Bà Trần Ngọc Diệp | Ông Đỗ Huy Hoài |
| Người lập | Người phê duyệt | Người phê duyệt |
| Kế toán | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày tháng 01 năm 2020